

Một số tác động của ngành nuôi trồng thủy sản đối với môi trường và đa dạng sinh học

NGUYỄN THỊ ANGA

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Trong hai thập kỷ gần đây, ngành nuôi trồng thủy sản (NTTS) Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ, đóng góp đáng kể vào gia tăng tổng giá trị xuất khẩu quốc gia và phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương ven biển. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh cũng đồng thời gây nhiều áp lực lên môi trường, hệ sinh thái và đa dạng sinh học (ĐDSH). Điều này được phản ánh qua chỉ số thực hành canh tác thân thiện với ĐDSH (BFI) của ngành NTTS đã giảm từ 0,8 năm 2006 xuống 0,74 năm 2020 khi giá trị xuất khẩu của ngành tăng từ 1,5 tỷ USD năm 2006 lên 3,7 tỷ USD năm 2020.

TÁC ĐỘNG CỦA NTTS ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ ĐDSH

NTTS tại Việt Nam được phát triển ở cả 3 môi trường nước ngọt, nước lợ và nước mặn với sự đa dạng về các đối tượng nuôi, trong đó tập trung vào các đối tượng nuôi chủ lực quan trọng như cá tra, tôm nước lợ, một số đối tượng khác như cá rô phi, cá biển và nhuyễn thể (nghêu, sò huyết...). Khu vực phía Bắc phổ biến bởi các hệ thống nuôi cá nước ngọt kết hợp bán thâm canh/thâm canh (nhóm cá chép, rô phi); nuôi kết hợp cá - lúa; và nuôi cá biển lồng bè. Khu vực miền Trung phổ biến với hệ thống nuôi thâm canh tôm nước lợ, cá biển lồng bè và tôm hùm. Vùng Nam bộ, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) - là vùng NTTS trọng điểm quốc gia với sự đa dạng cả về các hệ thống nuôi (chuyên canh, kết hợp), phương thức nuôi và loài nuôi.

Trong bối cảnh gia tăng dân số tại Việt Nam cũng như trên toàn cầu, ngành NTTS đóng góp trực tiếp quan trọng nhất đối với bảo tồn ĐDSH nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về các sản phẩm thủy sản, giảm áp lực lên khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Ngoài ra, NTTS cũng góp phần bổ sung quần đàn đã hoặc có nguy cơ cạn kiệt, và thay thế các hệ thống canh tác kém hiệu quả. Tuy nhiên, việc phát triển NTTS nhanh chóng, cả việc mở rộng diện tích nuôi và mức độ thâm canh ngày càng cao, dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng



▲ Việc phát triển các đầm, ao nuôi trồng thủy sản ở vùng cửa sông, ven biển dẫn đến những thay đổi về nơi cư trú của quần xã sinh vật và môi trường

trầm trọng, suy thoái hệ sinh thái, gián tiếp làm mất ĐDSH ở Việt Nam trong nhiều thập kỷ qua. Các yếu tố trực tiếp dẫn đến các vấn đề này bao gồm: lựa chọn địa điểm không phù hợp, sử dụng không hợp lý các yếu tố đầu vào trong NTTS (hóa chất, thức ăn, con giống...), quản lý chất thải kém, trong khi đó các yếu tố gián tiếp được xác định như: mở rộng thị trường với những yêu cầu khá thấp về chất lượng hoặc trách nhiệm với môi trường, không có sự chênh lệch về giá của “sản phẩm sinh thái” với “sản phẩm thông thường”, nhu cầu cao do gia tăng dân số, thách thức trong quản lý do quy mô NTTS nhỏ, chi phí và rủi ro cao...

Có thể thấy, các áp lực chính của chuỗi cũng ứng NTTS đến ĐDSH là: khai thác bố mẹ tự nhiên cho sản xuất giống nhân tạo (tôm sú, một số đối tượng cá biển) và khai thác giống tự nhiên (tôm hùm); nguy cơ bùng phát, lan truyền dịch bệnh; nước thải, bùn thải, rác thải nhựa, dầu và diesel

từ các hoạt động NTTS và các hoạt động khác liên quan (bảo quản, sơ chế, chế biến...). Cụ thể, ước tính hàng năm sản xuất NTTS nội đồng thải ra khoảng 2.875 tấn rác thải nhựa, trong đó 138,75 tấn (chiếm 4,83%) thải ra đại dương. Đối với hoạt động nuôi cá lồng trên biển, hàng năm thải ra khoảng 2.588 tấn rác thải nhựa, trong đó thải ra biển khoảng 134,86 tấn (chiếm 5,21%). Đối với nuôi tôm nước lợ, việc sử dụng bạt lót đang dần trở nên phổ biến. Chỉ tính riêng nghề nuôi tôm thẻ chân trắng, mỗi năm ước tính phát sinh khoảng 314.470 tấn rác thải nhựa, trong đó lượng rác thải từ bạt lót khoảng 164.644,2 tấn (chiếm trên 50% tổng lượng rác thải nhựa phát sinh).

NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NTTS

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã nỗ lực đẩy mạnh quản lý phát triển ngành NTTS theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, đáp ứng yêu



▲ Nuôi tôm công nghệ cao tại ĐBSCL là một trong những mô hình gắn với BVMT

cầu hội nhập, thể hiện qua việc hoàn thiện khung pháp lý với việc ban hành Luật Thủy sản mới (2017). Một số chính sách đã được sửa đổi, bổ sung so với Luật Thủy sản 2013 nhằm tạo ra những chuyển biến tích cực hơn nữa trong phát triển ngành. Tuy nhiên, công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực NTTS hiện nay vẫn còn một số tồn tại, thách thức cần được giải quyết, đó là:

NTTS ở Việt Nam có đặc điểm quy mô nhỏ, chủ yếu là sản xuất hộ gia đình; nhận thức và sự tuân thủ các quy định quản lý, quy hoạch trong NTTS của người nuôi còn những hạn chế. Điều này đã dẫn đến thách thức, khó khăn trong việc quản lý ô nhiễm môi trường và dịch bệnh thủy sản. Sản xuất quy mô nhỏ và thiếu liên kết (liên kết ngang và dọc theo chuỗi) dẫn đến hiệu quả sản xuất thấp, chất lượng sản phẩm không đồng đều, khả năng tiếp cận thị trường còn hạn chế. Với đặc thù quy mô nhỏ, hộ gia đình nên khả năng đầu tư tài chính để nâng cấp công nghệ, quy trình nuôi đồng bộ theo hướng thân thiện môi trường cũng bị hạn chế.

Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng còn hạn chế, trong đó có hệ thống thủy lợi và hệ thống xử lý nước thải cũng là một trong những hạn chế lớn đối với phát triển và quản lý NTTS. Hầu hết các hệ thống thủy lợi hiện đang phục vụ NTTS, đặc biệt là ở các vùng ven biển, trước đây được thiết kế để phát triển nông nghiệp (chủ yếu để phát triển lúa gạo); khi chuyển sang NTTS, hệ thống thủy lợi này không còn phù hợp. Ở một số khu vực, có sự xung đột về nguồn nước giữa NTTS và nông nghiệp.

Hầu hết các vùng nuôi thương phẩm, sản xuất giống hiện nay chưa có hệ thống cấp thoát nước riêng. Hệ thống xử lý nước thải hầu như không có. Do đó, rủi ro về ô nhiễm môi trường, sự xuất

hiện và lây lan dịch bệnh tăng lên khi mức độ thâm canh của hoạt động NTTS tăng. Bên cạnh đó, tính ổn định của quy hoạch NTTS ở các tỉnh còn hạn chế. Ở nhiều khu vực có lợi thế phát triển NTTS, các trang trại NTTS/trại sản xuất giống đang bị cạnh tranh bởi các khu du lịch/khu nghỉ dưỡng.

NTTS ở Việt Nam, với các loại hình nuôi đa dạng và sản xuất quy mô nhỏ đang chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của những thay đổi của điều kiện tự nhiên và các yếu tố môi trường, đặc biệt là hiện tượng biến đổi khí hậu trong thời gian gần đây. Sự nóng lên toàn cầu có thể làm tăng độc lực của mầm bệnh và bệnh động vật, giảm năng suất hệ sinh thái và ĐDSH. Mực nước biển dâng và các hiện tượng thời tiết cực đoan được dự báo có thể phá hủy cơ sở hạ tầng, cơ sở trang trại NTTS và gây xâm nhập mặn.

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng tạo cơ hội mở rộng thị trường cho hàng thủy sản Việt Nam nhưng cũng là thách thức rất lớn đối với ngành. Toàn cầu hóa chuỗi thủy sản đặt ra yêu cầu tăng cường truy xuất nguồn gốc, tăng tính bền vững về mặt sinh thái và các chứng nhận về sức khỏe và an toàn thực phẩm. Trên thực tế, đang xuất

hiện nhiều loại chứng nhận bền vững (Global GAP, ASC, BAP...) và các rào cản kỹ thuật gia tăng từ các nước nhập khẩu. Trong bối cảnh trên, việc tuân thủ các quy định đối với Việt Nam đang và tiếp tục xuất hiện nhiều thách thức. Vì vậy việc hoàn thiện khung pháp lý hiệu quả, các quy định về an toàn thực phẩm cũng như các thực hành quản lý NTTS tốt để đáp ứng các yêu cầu ngày càng tăng là việc làm rất cần thiết.

ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NHẪM GIẢM TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐDSH

Để đạt được các mục tiêu kép vừa tăng trưởng kinh tế vừa bảo tồn ĐDSH trong phát triển NTTS tại Việt Nam, trong thời gian tới cần:

Tiếp tục nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong tạo ra các đầu vào (giống, thuốc hóa, chất, vi sinh, thức ăn...) đảm bảo yếu tố thân thiện với môi trường, không ảnh hưởng tới ĐDSH đồng thời quản lý hiệu quả việc sử dụng các đầu vào này để đảm bảo chất lượng, sử dụng hiệu quả, hợp lý...

Phát triển NTTS gắn với quản lý thực hiện hiệu quả quy hoạch, phù hợp với sức tải môi trường. Từng bước phát triển các vùng nuôi tập trung, công nghệ cao gắn với đầu tư hạ tầng đồng bộ để phát triển hiệu quả vùng nuôi gắn với BVMT.

Đẩy mạnh công tác quản lý NTTS (cấp mã số vùng nuôi, quan trắc môi trường, cảnh báo dịch bệnh...); quản lý, giám sát chặt chẽ BVMT (đặc biệt đối với các hoạt động xả liên quan tạo ra bùn thải, nước thải, rác thải) trong phát triển sản xuất thủy sản; xây dựng và thực hiện nghiêm các chế tài xử phạt các trường hợp vi phạm tác động xấu tới môi trường và hệ sinh thái.

Thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền và triển khai các mô hình sản xuất gắn với giảm sức ép lên ĐDSH cụ thể phù hợp với đặc thù hoạt động của từng nhóm chủ thể trong chuỗi giá trị của từng nhóm đối tượng nuôi có các hoạt động tiềm ẩn tác động đến môi trường và ĐDSH.

Phát triển các mô hình nuôi/tiến bộ công nghệ nuôi sử dụng hiệu quả, hợp lý nguyên liệu/ tiết kiệm nguyên liệu đầu vào, ít tác động đến môi trường, ĐDSH, các mô hình nuôi sinh thái, hữu cơ, thân thiện với môi trường, tái sử dụng đầu vào/dinh dưỡng trong quá trình NTTS. Đặc biệt chú ý đẩy mạnh chuyển đổi áp dụng các mô hình, tiến bộ công nghệ đem lại hiệu quả nuôi, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu (mô hình nuôi nhiều giai đoạn, mô hình nuôi sử dụng vi khuẩn có lợi, nuôi tuần hoàn, nuôi tôm rừng, nuôi tôm lúa cải tiến, nuôi cá lồng công nghệ cao, nuôi cá tra theo mô hình tuần hoàn, không thay nước...).

Đẩy mạnh phát triển NTTS đáp ứng các tiêu chuẩn, chứng nhận hướng tới đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, BVMT, ĐDSH và các phúc lợi khác. Sử dụng các phụ phẩm từ sản phẩm thủy sản để sản xuất các sản phẩm có giá trị cao, nhằm nâng cao hiệu quả đồng thời giảm phát thải chất gây ô nhiễm tới môi trường.

Phát triển chuỗi giá trị để tăng cường hiệu quả hoạt động trong chuỗi, nâng cao sức cạnh tranh và tiếp cận tốt hơn các thị trường tiêu thụ (trong đó chú trọng nâng cao nhận thức và ý nghĩa, trách nhiệm của các bên có liên quan, xác định cơ chế và chế tài đảm bảo liên kết, các cơ quan quản lý làm tốt hơn nữa vai trò trung gian,...); đẩy mạnh phát triển năng lực của các hợp tác xã và hệ thống logistic để hỗ trợ sự phát triển bền vững của các bên liên quan trong chuỗi; hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu quy mô lớn, tập trung tại các vùng có điều kiện thuận lợi có thể tích tụ ruộng đất để kêu gọi xã hội hóa đầu tư từ các doanh nghiệp lớn nhằm tạo thuận lợi cho áp dụng hiệu quả tiến bộ công nghệ và quản lý về môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

TS. Trần Đại Nghĩa, TS Cao Lệ Quyên và cộng sự (2022), Báo cáo Nghiên cứu phân tích đặc tính kinh tế của 2 lĩnh vực Nuôi trồng thủy sản và Lâm nghiệp nhằm cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng các chính sách phát triển kinh tế bền vững, giảm áp lực lên đa dạng sinh học tại Việt Nam, Sáng kiến BIODEV2030.

ĐỀ XUẤT ÁP DỤNG BỘ CHỈ SỐ KHU CÔNG NGHIỆP SINH THÁI



Thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Việt Nam đang từng bước chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng bền vững hơn. Trong đó, chính sách phát triển các khu công nghiệp (KCN) sinh thái, Chiến lược phát triển kinh tế tuần hoàn nhận được nhiều sự quan tâm từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Nhằm đẩy mạnh quá trình chuyển đổi KCN truyền thống sang KCN sinh thái, nhóm chuyên gia nghiên cứu của Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) đã đề xuất bộ chỉ số KCN sinh thái tại Việt Nam, từ đó lấy ý kiến doanh nghiệp, các tổ chức có liên quan nhằm mục đích hoàn thiện hơn bộ chỉ số đánh giá KCN sinh thái.

Tại Hội thảo Tham vấn kết quả nghiên cứu bộ chỉ số KCN sinh thái ngày 24/6/2022, nhóm nghiên cứu UNIDO đề xuất bộ chỉ số KCN sinh thái gồm 76 chỉ số thuộc 3 lĩnh vực gồm: Môi trường và quản lý KCN; kinh tế; xã hội. Theo UNIDO, bộ chỉ số về KCN sinh thái cần đảm bảo tính phù hợp, khả năng thực hiện và có căn cứ khoa học phù hợp với điều kiện của Việt Nam ở các khía cạnh như: Môi trường, quản lý KCN, xã hội và kinh tế, hỗ trợ giám sát, đánh giá và hỗ trợ công nhận KCN sinh thái theo quy định...

Hiện nay, xu hướng phát triển KCN theo hướng bền vững được nhiều quốc gia trên thế giới như: Thụy Sĩ, Hàn Quốc, Nhật Bản... cũng như Việt Nam triển khai thông qua việc chuyển đổi và phát triển mới mô hình. Qua đó, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững trong hoạt động công nghiệp, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh 2021 - 2030, tầm nhìn năm 2050 và cam kết phát thải ròng bằng “0” đến năm 2050 tại Hội nghị COP 26.

Để hỗ trợ, hoàn thiện các văn bản hướng dẫn triển khai Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý KCN, khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang triển khai đồng bộ các giải pháp KCN sinh thái. Theo đó, mục tiêu, phương pháp xây dựng và đề xuất áp dụng bộ chỉ số KCN sinh thái cho Việt Nam bao gồm: Giới thiệu khung quốc tế về KCN sinh thái; tiêu chí KCN sinh thái theo quy định của Việt Nam; phương pháp xây dựng, lựa chọn chỉ tiêu và khả năng áp dụng bộ chỉ số KCN sinh thái. Đây được coi là giải pháp khắc phục những hạn chế, bất cập về môi trường, giảm lãng phí tài nguyên và thúc đẩy tăng trưởng bền vững...

ĐỨC ANH